BÀI GIẢNG: CÁC LOẠI TỪ TRONG TIẾNG ANH

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ HOÀI THU – TUYENSINH247.COM

Tại sao chúng ta cần phải học các từ loại trong tiếng Anh

✓ Hiểu cấu trúc câu và ngữ pháp

Từ loại quyết định cách từ được sử dụng trong câu, giúp xây dựng câu đúng ngữ pháp

✓ Mở rộng vốn từ vựng qua cấu tạo từ

✓ Hỗ trợ 4 kĩ năng nghe – nói – đọc – viết

✓ Chuẩn bị cho kỳ thi và sử dụng thực tế

Noun	Danh từ	Từ chỉ người, vật, sự việc, địa điểm, khái niệm.	*dog (con chó), book (sách), love (tình yêu)*
Pronoun	Đại từ	Từ thay thế cho danh từ để tránh lặp lại.	*he (anh ấy), they (họ), it (nó)*
Verb	Động từ	Từ chỉ hành động hoặc trạng thái.	*run (chạy), eat (ăn), be (là)*
Adjective	Tính từ	Từ miêu tả đặc điểm của danh từ.	*happy (vui), blue (màu xanh), tall (cao)*
Adverb	Trạng từ	Từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác (chỉ cách thức, thời gian nơi chốn...).	*quickly (nhanh), here (ở đây), very (rất)*
Preposition	Giới từ	Từ chỉ mối quan hệ giữa các từ (vị trí, thời gian, nguyên nhân...).	*in (trong), on (trên), because of (vì)*
Conjunction	Liên từ	Từ nối các từ, cụm từ hoặc câu.	*and (và), but (nhưng), if (nếu)*
Interjection	Thán từ	Từ/cụm từ diễn tả cảm xúc đột ngột.	*Wow! (Ồ!), Oops! (Úi!), Hey! (Này!)*
Article	Mạo từ	Từ đứng trước danh từ để xác định/không xác định.	*a/an (một), the (cái/những)*
Determiner	Từ hạn định	Từ bổ sung thông tin về danh từ (số lượng, sở hữu...).	*this (này), some (một vài), my (của tôi)*

1.Danh từ (Nouns): Là chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu, rất quan trọng để xác định người/vật/sự việc.

2.Động từ (Verbs): Là trung tâm của câu, thể hiện hành động hoặc trạng thái.

3.Tính từ (Adjectives): Mô tả đặc điểm của danh từ, giúp câu thêm sinh động.

4. Trạng từ (Adverbs): Bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu, thường xuất phát từ tính từ.

5. Giới từ (Prepositions): Liên kết các từ trong câu, giúp hiểu mối hệ không gian/thời gian.

6. Đại từ (1 lesson riêng)

a. Danh từ (Nouns)

- Định nghĩa: Từ chỉ người, vật, sự việc, hoặc khái niệm.
- Phân loại cơ bản:
- Danh từ chung (common nouns): table, school, book.
- Danh từ riêng (proper nouns): Vietnam, John, Monday.
- Đặc điểm:
- Thường đi sau mạo từ (a, an, the) hoặc tính từ.
- Có thể là chủ ngữ hoặc tân ngữ.
- Ví dụ:

"The 'CAT (danh từ) sleeps." (Chủ ngữ).

"I see a 'DOG (danh từ)." (Tân ngữ).

Lưu ý: danh từ số nhiều hoặc sở hữu cách

Nhận biết danh từ:

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-tion/-sion	Chỉ hành động/trạng thái	*education, discussion, explosion*
-ment	Kết quả của hành động	*government, achievement*
-ness	Trạng thái/tính chất	*darkness, sadness, weakness*
-ity/-ty	Đặc điểm trừu tượng	*creativity, honesty, safety*
-er/-or/-ar	Người/thực hiện hành động	*writer, visitor, liar*
-ist	Người chuyên môn	*scientist, artist, dentist*
-hood	Giai đoạn/trạng thái	*childhood, brotherhood*
-ism	Học thuyết/tôn giáo	*capitalism, Buddhism*

b. Động từ (Verbs)

- Phân loại cơ bản:
  - Động từ thường (action verbs): run, eat, write.
  - Động từ to be/to have (linking verbs): am, is, are, has.
- Đặc điểm:
  - Là thành phần chính trong câu, luôn có trong mọi câu.
  - Thay đổi theo thì

-Ví dụ:

- "She ˈRUNS (động từ) every day."
- "He ˈIS (động từ) happy."

Nhận biết động từ

Hậu tố	Cách dùng	Ví dụ
-en	Làm cho...	*widen, shorten, frighten*
-ify	Biến thành	*purify, classify, terrify*
-ate	Tạo ra hành động	*activate, decorate, educate*
-ize/-ise	Hóa thành	*modernize, apologize, realize*

Example:

- The sun brightens (-en) the room.
- She apologized (-ize) for her mistake.

c. Tính từ (Adjectives)

- Định nghĩa: Từ mô tả đặc điểm của danh từ (hình dáng, màu sắc, cảm xúc...).
- Đặc điểm:
  - Đứng trước danh từ hoặc sau động từ to be.
  - Thường thêm -ly để thành trạng từ (dạy kết nối với trạng từ sau).
- Ví dụ:
  - "A 'BIG (tính từ) house."
  - "He is 'HAPPY (tính từ)."

Nhận biết tính từ

Hậu tố	Đặc điểm	Ví dụ
-ful	Mang ý tích cực	*joyful, colorful, painful*
-less	Mang ý phủ định	*useless, fearless, meaningless*
-able/-ible	Có khả năng	*readable, flexible, edible*
-ish	Mang tính chất tương đối	*reddish, childish, selfish*
-like	Giống như	*childlike, lifelike*
-some	Có đặc điểm	*troublesome, handsome*

Lưu ý

- **"Useless" (vô dụng) vs "useful" (hữu ích) → dễ nhầm do cùng gốc "use".**
- **"Economic" (thuộc kinh tế) vs "economical" (tiết kiệm) → Cần phân biệt rõ.**

d. Trạng từ (Adverbs)

- Định nghĩa: Từ bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ, hoặc cả câu (thường chỉ cách thức, thời gian, mức độ).
- Đặc điểm:
  - Thường được tạo từ tính từ + -ly (VD: quick → quickly).
  - Có thể đứng đầu, giữa, hoặc cuối câu.
- Ví dụ:
  - "She runs ˈQUICKly (trạng từ)."
  - "He is ˈVERY (trạng từ) tired."

Nhận biết trạng từ:

Dạng đặc biệt	Ví dụ	So sánh với tính từ
Không đuôi -ly	*fast, hard, late*	*He runs **fast** (adv) vs He is **fast** (adj)*
Cùng dạng tính từ	*early, daily*	*She arrives **early** (adv) vs **Early** birds (adj)*
Đuôi -ward(s)	*backward, homeward*	Chỉ hướng di chuyển

e. Giới từ (Preposition)

- Định nghĩa: Từ liên kết danh từ/pronoun với các thành phần khác, chỉ mối quan hệ không gian/thời gian.

-Phân loại cơ bản:

- Giới từ thời gian: in, on, at.
- Giới từ nơi chốn: in, on, under, next to.

- Đặc điểm:
  - Luôn đi trước danh từ.
  - Thường xuất hiện trong cụm từ (prepositional phrase).
- Ví dụ:
  - "I am at ˈSCHOOL (giới từ + danh từ)."
  - "The book is on the ˈTABLE (giới từ + danh từ)."

WRAP UP